

Đi dạo bộ sau trận bão

1 00:06

Hā lóu, dàjiā hǎo! Hǎojiǔ bùjiàn le!

哈喽，大家好！好久不见了！

Chào mọi người! Lâu rồi không gặp!

2 00:10

Běnlái ne, zuótiān wǒ shì zhǔnbèi qù wàimian pāi shìpín de

本来呢，昨天我是准备去外面拍视频的

Vốn dĩ hôm qua mình định ra ngoài quay video đó.

3 00:13

dàn zǎoshang xǐng lái, fāxiàn wàimian jìngrán guā qǐ le táifēng!

但早上醒来，发现外面竟然刮起了台风！

Nhưng buổi sáng tỉnh dậy thì phát hiện bên ngoài bão rồi!

4 00:20

tīng shuō zhè shì jīnnián zuì qiáng de táifēng, jiào “tiān gē”.

听说这是今年最强的台风，叫“天鸽”。

Nghe nói đây là cơn bão mạnh nhất năm nay, tên là Hato.

5 00:26

Zhè chǎng táifēng yǐngxiǎng le zhěnggè guǎngdōng shěng.

这场台风影响了整个广东省。

Trận bão này ảnh hưởng đến toàn bộ tỉnh Quảng Đông.

Đi dạo bộ sau trận bão

6 00:30

Dàjiē shang hěnduō shù bèi guā dǎo le,

大街上很多树被刮倒了，

Có rất nhiều cây bị đổ ở trên đường,

7 00:34

wàimian de lājī yě bèi chuī de dào chù dōu shì,

外面的垃圾也被吹得到处都是，

ở bên ngoài rác bị thổi bay khắp nơi,

8 00:38

gēnběn méi bàn fǎ chū mén,

根本没办法出门，

nói chung là không cách nào ra khỏi cửa,

9 00:40

suǒyǐ wǒ zhǐnéng děngdào dì èr tiān chū lái pāi shìpín le.

所以我只能等到第二天出来拍视频了。

cho nên mình chỉ có thể đợi đến ngày thứ hai mới ra ngoài quay video đây.

10 00:45

Nàme zài kāishǐ jìnrù jīntiān de xuéxí zhīqián,

那么在开始进入今天的学习之前，

Vậy trước khi bắt đầu tiết học hôm nay,

11 00:49

Đi dạo bộ sau trận bão

wǒ xiǎng gěi nǐmen fàng yī duàn shìpín,

我想给你们放一段视频，

mình muốn cho mọi người xem một đoạn phim ngắn sau đây,

12 00:52

kànkàn zuótiān de táifēng dào dǐ yǒu duōme yánzhòng.

看看昨天的台风到底有多么严重。

để xem cơn bão hôm qua nghiêm trọng đến mức nào.

13 01:09

Shuí jiā de kōngtiáo jī chuī xiàlai la?

谁家的空调机吹下来啦？

Điều hòa nhà ai thổi đến đây vậy?

14 01:12

Bā dòng

八栋

Tòa nhà số 8

15 01:57

Xiànzài wǒ yào qù sànbù,

现在我要去散步，

Bây giờ mình chuẩn bị đi tản bộ,

16 02:01

nà wǒ yě dài nǐmen qù zǒu yī zǒu, kàn yī kàn.

Đi dạo bộ sau trận bão

那我也帶你們去走一走，看一看。

hôm nay mình cũng đưa mọi người đi bộ với mình nhé.

17 02:06

Wǒ zhù zài shíliù lóu,

我住在十六楼，

Mình ở tầng 16,

18 02:08

suǒyǐ wǒ xiànzài yào qù zuò diàntī.

所以我现在要去坐电梯。

cho nên bây giờ mình phải đi thang máy.

19 02:17

Zhè shì diàntī.

这是电梯。

Đây là thang máy.

20 02:19

Wǒ zhèngzài děng diàntī.

我正在等电梯。

Mình đang đợi thang máy.

21 02:24

Wǒ yào xià lóu.

我要下楼。

Đi dạo bộ sau trận bão

Mình muốn xuống tầng.

22 02:29

Diàntī hái méiyǒu lái.

电梯还没有来。

Thang máy vẫn chưa đến.

23 02:36

Hảo màn ya!

好慢呀!

Chậm thế nhỉ!

24 02:42

Háihǎo wǒ méiyǒu wàngjì yàoshi!

还好我没有忘记钥匙!

May quá, mình không quên mang theo chìa khóa!

25 02:46

A! Diàntī lái le.

啊! 电梯来了。

Úi! Thang máy đến rồi.

26 02:50

Wǒ yào jìn diàntī le.

我要进电梯了。

Mình phải vào thang máy rồi.

Đi dạo bộ sau trận bão

27 02:53

Guānshang mén

关上门

Đóng cửa

28 02:56

Wǒ yào qù de shì yī lóu.

我要去的是一楼。

Mình muốn xuống tầng 1.

29 03:02

O! Yǒurén lái le!

哦！有人来了！

Ô! Có người đến kìa!

30 03:09

Qù jǐ lóu a?

去几楼啊？

Đi tầng nào thế?

31 03:10

Dōu kěyǐ!

都可以！

Thế nào cũng được!

Đi dạo bộ sau trận bão

32 03:17

Xià!

下!

Đi xuống!

33 03:34

Wǒ xiànzài chū diàntī le.

我现在出电梯了。

Bây giờ mình ra khỏi thang máy rồi.

34 03:39

Zhè shì fù yī lóu,

这是负一楼，

Đây là tầng hầm,

35 03:41

Zhèxiē shì diàndòngchē, diàndòngchē, hái yǒu zìxíngchē

这些是电动车，电动车，还有自行车

Đây là xe điện, xe điện, còn có cả xe đạp.

36 3:49

Nàbian yǒu tíng le hěnduō de dānchē.

那边有停了很多的单车。

Bên kia có rất nhiều xe đạp.

37 03:56

Đi dạo bộ sau trận bão

Zhè shì diàndòngchē.

这是电动车。

Đây là xe điện.

38 04:00

Zhèxiē dōu shì diàndòngchē.

这些都是电动车。

Những cái này đều là xe điện.

39 04:09

Zhè yī liàng shì mótuōchē.

这一辆是摩托车。

Cái này là xe máy.

40 4:14

Mótuōchē hé diàndòngchē de qūbié shì

摩托车和电动车的区别是

Sự khác biệt giữa xe máy và xe điện là

41 04:19

mótuōchē shàngmian yǒu páizhào, páizhào

摩托车上面有牌照，牌照

trên xe máy có biển số xe, biển số xe.

42 04:25

páizhào shàngmian de hàomǎ jiào chēpái hào.

Đi dạo bộ sau trận bão

牌照上面的号码叫车牌号。

Số ở trên biển số ấy gọi là số xe.

43 04:31

Nàme diàndòngchē shàng méiyǒu chēpái hào,

那么电动车上没有车牌号,

Còn xe điện thì không có số xe,

44 04:36

yě méiyǒu páizhào

也没有牌照

cũng không có biển số luôn,

45 04:39

tā shì xūyào chōngdiàn de.

它是需要充电的。

nó cần được nạp điện.

46 04:44

Chōngdiànqì

充电器

Củ sạc

47 04:48

mótuōchē zhǐyào jiā qìyóu jiù kěyǐ kāi le.

摩托车只要加汽油就可以开了。

Đi dạo bộ sau trận bão

còn xe máy chỉ cần đổ xăng là có thể đi được rồi.

48 04:53

Hěn fāngbiàn!

很方便!

Rất thuận tiện!

49 05:00

Diàndòngchē zài zhèlǐ chōngdiàn.

电动车在这里充电。

Xe điện thì được sạc ở đây.

50 05:04

Zhè shì chā bǎn.

这是插板。

Đây là ổ cắm.

51 05:07

Chā bǎn

插板

Ổ cắm

52 05:09

Nà shì chātóu.

那是插头。

Kia là phích cắm.

Đi dạo bộ sau trận bão

53 05:12

Bǎ chātóu chā jìn chā bǎn jiù kěyǐ chōngdiàn le.

把插头插进插板就可以充电了。

Lấy phích cắm cắm vào ổ cắm là sạc được rồi.

54 05:18

Hǎo, wǒmen qù nàbian kànkàn.

好，我们去那边看看。

Được rồi, chúng mình đi sang bên kia xem sao.

55 05:23

Zhèlǐ yě tíng le hěnduō de diàndòngchē

这里也停了很多的电动车

Ở đây cũng có rất nhiều xe điện,

56 05:27

háiyǒu zìxíngchē.

还有自行车。

còn có cả xe đạp nữa.

57 05:33

Zhè shì zìxíngchē.

这是自行车。

Đây là xe đạp.

Đi dạo bộ sau trận bão

58 05:38

Zhè yī liàng yīnggāi shì diàndòngchē,

这一辆应该是电动车,

Cái xe này chắc là xe điện,

59 05:43

dànshì méiyǒu yòng le, yǐjīng pò le.

但是没有用了, 已经破了。

nhưng không dùng được nữa, hỏng mất rồi.

60 05:47

Hǎo, wǒmen qù nàbian kànkàn.

好, 我们去那边看看。

Được rồi, chúng mình đi sang bên kia xem sao.

61 05:56

Zhè shì yī piàn cǎodì.

这是一片草地。

Đây là một bãi cỏ.

62 05:59

Cǎodì

草地

Bãi cỏ

63 06:06

Đi dạo bộ sau trận bão

Zhèr shì yī kē shù.

这儿是一棵树。

Đây là một cái cây.

64 06:10

Dà shù

大树

Cây to

65 06:15

Hǎo liángkuai a! Jīntiān

好凉快啊！今天

Hôm nay trời mát ghê!

66 06:18

Zhè shì tíngchēchǎng.

这是停车场。

Đây là bãi đỗ xe.

67 06:22

Tíngchēchǎng

停车场

Bãi đỗ xe

68 06:26

Kàn! Chēzi shàng dōu yǒu páizhào.

Đi dạo bộ sau trận bão

看！车子上都有牌照。

Nhìn kìa! Trên xe nào cũng có biển số.

69 06:32

Páizhào

牌照

Biển số

70 06:35

Zhè shì yī liàng bǐyàdí, bǐyàdí de chē.

这是一辆比亚迪，比亚迪的车。

Đây là một con BYD, xe của BYD.

71 06:42

Nàbian shì gōngdì.

那边是工地。

Bên kia là công trường.

72 06:48

Yǒu hěnduō gōngrén zài gōngzuò.

有很多工人在工作。

Có rất nhiều công nhân đang làm việc.

73 06:51

Nà shì shèxiàngtóu.

那是摄像头。

Đi dạo bộ sau trận bão

Kia là camera.

74 06:56

Jiānkòng qì

监控器

Camera giám sát

75 07:01

Jiānkòng qì de pángbiān shì lùdēng.

监控器的旁边是路灯。

Bên cạnh camera giám sát là đèn đường.

76 07:06

Lùdēng

路灯

Đèn đường

77 07:08

Lùdēng zhǐyǒu wǎnshang de shíhou huì kāi,

路灯只有晚上的时候会开，

Người ta chỉ bật đèn đường vào buổi tối thôi,

78 07:13

shì gěi rénmen tígōng zhàomíng de.

是给人们提供照明的。

để chiếu sáng cho mọi người ấy.

Đi dạo bộ sau trận bão

79 07:22

Kàn! Zhè yī kē shù dǎo le.

看！这一棵树倒了。

Nhìn xem! Cái cây này bị đổ rồi.

80 07:30

Zhè kē shù dǎo le

这棵树倒了

Cái cây này đổ rồi.

81 07:34

Yīnwèi zuótiān yǒu tái fēng,

因为昨天有台风，

Tại vì hôm qua có bão.

82 07:40

tái fēng fēi cháng de měng liè,

台风非常地猛烈，

Bão lớn lắm,

83 07:43

bǎ shù dōu guā dǎo le.

把树都刮倒了。

làm đổ cả cây rồi.

Đi dạo bộ sau trận bão

84 07:47

Wǒ xiànzài zhèngzài sànbù.

我现在正在散步。

Bây giờ mình đang đi bộ.

85 07:53

Jīntiān de tiānqì tèbié shìhé sànbù,

今天的天气特别适合散步，

Thời tiết hôm nay rất phù hợp để tản bộ,

86 07:57

yīnwèi yǒu fēng, hǎo liángkuai ya!

因为有风，好凉快呀！

bởi vì có gió, mát quá đi!

87 08:02

érqiě tiānkōng yě fēicháng de lán, hěn měi!

而且天空也非常地蓝，很美！

Với lại bầu trời cũng rất trong xanh, rất đẹp!

88 08:10

Kěnéng shì yīnwèi zuótiān guā le táifēng,

可能是因为昨天刮了台风，

Chắc là tại vì hôm qua có bão,

89 08:13

Đi dạo bộ sau trận bão

suǒyǐ jīntiān tèbié de liángkuai.

所以今天特别地凉快。

cho nên hôm nay vô cùng mát mẻ.

90 08:20

A! Wǒ kàndào le yī yàng yǒuqù de dōngxī,

啊！我看到了一样有趣的东西，

Úi! Mình đã thấy một cái này rất thú vị,

91 08:23

zài nàbian, wǒmen qù kàn yīxià.

在那边，我们去看一下。

ở bên kia, chúng mình qua đó xem một chút nhé.

92 08:30

Xiǎoxīn o!

小心哦！

Cẩn thận đó!

93 08:39

Nǐmen zhīdào zhège shì shénme ma?

你们知道这个是什么吗？

Các bạn có biết đây là cái gì không?

94 08:44

Zhè shì yī liàng zìxíngchē,

Đi dạo bộ sau trận bão

这是一辆自行车，

Đây là một chiếc xe đạp,

95 08:47

dànshì tā bù shǔyú gèrén,

但是它不属于个人，

nhưng nó không thuộc về riêng ai cả,

96 08:49

tā shì Zhōngguó xiànzài tèbié liúxíng de “gòngxiǎng dānchē”.

它是中国现在特别流行的“共享单车”。

nó được gọi là là “xe đạp công cộng”, vô cùng phổ biến ở Trung Quốc bây giờ.

97 08:56

Zhǐyào zài shǒujī lǐ xiàzǎi APP,

只要在手机里下载 APP,

Chỉ cần tải app trên điện thoại,

98 09:00

ránhòu fù liǎng bǎi dào sānbǎi kuài de dìngjīn,

然后付两百到三百块的定金，

sau đó trả tiền đặt cọc tầm 200 đến 300 nhân dân tệ,

99 09:07

zuìhòu yòng nǐ de shǒujī sǎo zhè shàngmian de èrwéimǎ,

最后用你的手机扫这上面的二维码，

Đi dạo bộ sau trận bão

cuối cùng dùng điện thoại của bạn quét mã QR trên này,

100 09:13

jiù kěyǐ qí zǒu le.

就可以骑走了。

là có thể đi rồi.

101 09:14

Shàngmian xiězhe “sǎo mǎ qí zǒu”

上面写着 “扫码骑走”

Bên trên viết “quét mã để đi”

102 09:18

“sǎo yī sǎo qí zǒu, yòng chē yīyuán.”

“扫一扫骑走，用车一元。”

“Quét mã để đi, một tệ một lần.”

103 09:22

Yīkuài qián yī gè xiǎoshí, tèbié de piányi!

一块钱一个小时，特别地便宜！

Một tệ được dùng một tiếng, rẻ cực kì!

104 9:26

Érqiě nǐ kěyǐ suíbiàn tíng zài nǎge dìfang,

而且你可以随便停在哪个地方，

Hơn nữa bạn có thể để xe ở bất cứ chỗ nào cũng được,

Đi dạo bộ sau trận bão

105 09:29

fēicháng de fāngbiàn!

非常地方便!

rất tiện luôn!

106 09:31

Dànshì wǒ hái méiyǒu shì guo,

但是我还没有试过,

Nhưng mình vẫn chưa thử bao giờ,

107 09:33

yīnwèi wǒ zìjǐ yǒu yī liàng zìxíngchē.

因为我自己有一辆自行车。

tại vì mình cũng có một chiếc xe đạp riêng.

108 09:39

Dàochù dōu yǒu fēng, tài liángkuai le!

到处都有风，太凉快了!

Gió thổi khắp nơi, mát quá đi!

109 09:46

Kàn zhèxiē zhíwù dōu dǎo le, yīnwèi zuótiān de táifēng

看这些植物都倒了，因为昨天的台风

Nhìn nè, mấy cái cây này đều bị đổ hết rồi, bởi vì cơn bão hôm qua,

Đi dạo bộ sau trận bão

110 09:51

háiyǒu zhège, bù zhīdào shì cóng... hǎoxiàng, a!

还有这个，不知道是从... 好像，啊！

còn cả cái này, không biết từ đâu đến, hình như, ô kìa!

111 09:56

shì chuānghu shàngmian guā xiàlái de!

是窗户上面刮下来的！

Bị rơi xuống từ trên cửa sổ!

112 10:03

Zuótiān de táifēng zhēn de shì tài měngliè le!

昨天的台风真的是太猛烈了！

Cơn bão hôm qua đúng là ác liệt thật!

113 10:10

Kàn! Zhège shùzhī dōu diào xiàlái le

看！这个树枝都掉下来了

Nhìn này! Cành cây này cũng rớt xuống rồi

114 10:15

yīnwèi zuótiān de táifēng.

因为昨天的台风。

tại vì cơn bão hôm qua.

115 10:29

Đi dạo bộ sau trận bão

Xiǎoqū lǐmiàn dào chù dōu tíng mǎn le chē.

小区里面到处都停满了车。

Trong tiểu khu chỗ nào cũng có xe.

116 10:38

Kàn nàbian dǎo le hěnduō de shù.

看那边倒了很多的树。

Nhìn bên kia đổ nhiều cây thật.

117 10:46

Zhèxiē dōu shì zuótiān guā táifēng de shíhou dǎo de.

这些都是昨天刮台风的时候倒的。

Tất cả đều bị đổ trong trận bão ngày hôm qua.

118 10:54

Zhèr shì lājī tǒng.

这儿是垃圾桶。

Đây là thùng rác.

119 10:57

Wǒ zài shǔ lājī tǒng.

我在数垃圾桶。

Mình đang đếm thùng rác.

120 11:00

Yī, èr, sān, sì, wǔ, liù

Đi dạo bộ sau trận bão

一、二、三、四、五、六

Một, hai, ba, bốn, năm, sáu

121 11:03

Zǒnggòng yǒu liù gè lājī tǒng.

总共有六个垃圾桶。

tổng cộng có sáu cái thùng rác.

122 11:08

Zhège shì bǎo'ān gǎngtíng.

这个是保安岗亭。

Đây là chốt gác bảo vệ.

123 11:12

Duì ba? Shì bùshì jiào bǎo'ān gǎngtíng?

对吧？是不是叫保安岗亭？

Đúng không? Có phải gọi là chốt gác bảo vệ không nhỉ?

124 11:16

Zuótiān guā táifēng de shíhou,

昨天刮台风的时候，

Trong trận bão ngày hôm qua,

125 11:18

Zhège gǎngtíng quánbù dǎo le!

这个岗亭全部倒了！

Đi dạo bộ sau trận bão

cái chốt gác này bị lật đổ!

126 11:21

Jīntiān hái méiyǒu rén lái xiū a?

今天还没有人来修啊?

Hôm nay vẫn chưa có ai đến sửa hả?

127 11:24

Hái méiyǒu o!

还没有哦!

Vẫn chưa đâu!

128 11:27

Āi? Zhège shì shénme ya?

唉? 这个是什么呀?

Ờ? Đây là cái gì ấy nhỉ?

129 11:31

Zhè shì huíshōu jiù yīwù de.

这是回收旧衣物的。

Đây là thu nhận quần áo cũ.

130 11:34

jiùshì nǐ bù chuān de yīfu,

就是你不穿的衣服,

Mấy cái quần áo bạn không mặc nữa,

Đi dạo bộ sau trận bão

131 11:36

jiù kěyǐ fàng jìn zhège jīqì lǐmiàn,

就可以放进这个机器里面，

có thể bỏ vào bên trong cái thùng này,

132 11:38

ránhòu císhàn jīgòu huì bǎ tā juān gěi

然后慈善机构会把它捐给

sau đó tổ chức từ thiện sẽ tặng cho người nghèo

133 11:40

yīnggāi shì shān lǐmiàn de hái zi.

应该是山里面的孩子。

kiểu như trẻ em miền núi.

134 11:42

Dànshì zuótiān yīnwèi táifēng tài dà,

但是昨天因为台风太大，

Nhưng hôm qua vì cơn bão lớn quá,

135 11:45

suǒyǐ zhè liǎng tái dōu bèi guā dǎo le.

所以这两台都被刮倒了。

cho nên hai thùng này đều bị quật ngã rồi.

Đi dạo bộ sau trận bão

136 11:51

Yòu kàndào yī liàng “gòngxiǎng dānchē”

又看到一辆“共享单车”

Lại thấy một chiếc “xe đạp công cộng”

137 11:55

dànshì zhège shì bùtóng gōngsī de.

但是这个是不同公司的。

Nhưng mà cái này là của công ty khác.

138 11:59

Nǐ kàn tā de yánsè shì huángsè de,

你看它的颜色是黄色的，

Bạn nhìn xem nó màu vàng,

139 12:02

gānggāng nà yī liàng “gòngxiǎng dānchē” shì chéngsè de.

刚刚那一辆“共享单车”是橙色的。

chiếc “xe đạp công cộng” lúc này là màu cam.

140 12:08

Zhè shì sānlúnchē.

这是三轮车。

Đây là xe ba bánh.

141 12:11

Đi dạo bộ sau trận bão

Sānlúnchē

三轮车

Xe ba bánh

142 12:12

Yīnwèi tā yǒu sān gè lúnzi, suǒyǐ jiào sānlúnchē.

因为它有三个轮子，所以叫三轮车。

Bởi vì nó có ba cái bánh xe, cho nên gọi là xe ba bánh.

143 12:21

Dìmiàn fēicháng de zāng

地面非常地脏

Mặt đất bẩn kinh khủng!

144 12:25

yīnwèi zuótiān de táifēng bǎ lājī guā de dào chù dōu shì.

因为昨天的台风把垃圾刮得到处都是。

Tại vì cơn bão hôm qua thổi rác bay khắp nơi.

145 12:38

Zhège shì cízhuān.

这个是瓷砖。

Đây là gạch lát.

146 12:41

Cízhuān.

Đi dạo bộ sau trận bão

瓷砖

Gạch lát

147 12:42

Zhīqián de shíhou tāmen bǎ zhège fàng zài qiáng shàng,

之前的时候他们把这个放在墙上，

Trước đây họ đã ốp cái này lên tường,

148 12:46

zhuāng hǎo le de.

装好了的。

xong xuôi cả rồi.

149 12:48

ránhòu tāmen yòu bǎ tā gěi huǐ diào le,

然后他们又把它给毁掉了，

Sau đó họ lại phá nó đi,

150 12:51

quánbù zài dìshàng, xiànzài, bù zhīdào wèishéme!

全部在地上，现在，不知道为什么！

bây giờ lại vứt hết xuống đất, không biết tại sao nữa!

151 12:55

Nǐmen zhīdào zhège shì shénme ma?

你们知道这个是什么吗？

Đi dạo bộ sau trận bão

Các bạn có biết đây là gì không?

152 13:00

Zhège shì shōu kuàidì de.

这个是收快递的。

Cái này là để nhận đồ chuyển phát nhanh á.

153 13:03

Rúguǒ shì xiǎo jiàn de kuàidì,

如果是小件的快递，

Nếu là bưu phẩm nhỏ,

154 13:06

kuàidì yuán huì bǎ kuàidì fàng jìn zhège guìzi lǐmiàn,

快递员会把快递放进这个柜子里面，

nhân viên chuyển phát sẽ bỏ bưu phẩm vào bên trong cái tủ này,

155 13:11

ránhòu gěi wǒmen yī gè...

然后给我们一个...

sau đó cho chúng mình một cái...

156 13:14

Kàn yīxià a!

看一下啊！

Xem một chút nhé!

Đi dạo bộ sau trận bão

157 13:15

gěi wǒmen yī gè qǔ jiàn mǎ,

给我们一个取件码,

Cho chúng mình một cái mã nhận hàng,

158 13:20

nǐ zài bǎ nàge qǔ jiàn mǎ shūrù,

你再把那个取件码输入,

bạn nhập cái mã nhận hàng kia vào,

159 13:24

bǐrú shuō, yī èr sān, suíbiàn shū, suíbiàn shū de

比如说, 一二三, 随便输, 随便输的

ví dụ như, một hai ba, này là lấy ví dụ, lấy ví dụ thôi nhé,

160 13:28

ránhòu shūrù jìnqù zhīhòu, nǐ jiù kěyǐ qǔ nǐ de kuàidì le.

然后输入进去之后, 你就可以取你的快递了。

sau khi nhập vào xong, là bạn có thể lấy hàng của bạn rồi.

161 13:32

Fēicháng de fāngbiàn!

非常地方便!

Thuận tiện lắm luôn!

Đi dạo bộ sau trận bão

162 13:34

Zhèlǐ yě yǒu shèxiàngtóu, jiānkòng qì

这里也有摄像头，监控器

Ở đây có camera, camera giám sát.

163 13:41

Nà shì māo háishi gǒu? Miāo miāo...

那是猫还是狗？喵喵...

Kia là mèo hay là chó? Meo meo...

164 13:45

Nàr yǒu yī zhī māo.

那儿有一只猫。

Bên kia có một bé mèo.

165 13:49

Zhèlǐ yě yǒu yī zhī māo.

这里也有一只猫。

Ở đây cũng có một bé mèo.

166 13:54

Zǒnggòng yǒu liǎng zhī māo.

总共有两只猫。

Tổng cộng có hai bé mèo.

167 13:58

Đi dạo bộ sau trận bão

Zhèxiē dōu shì liúlàng māo, méiyǒu rén yǎng de.

这些都是流浪猫，没有人养的。

Đây đều là mèo hoang, không có ai nuôi cả.

168 14:09

Nàbian hái yǒu yī zhī, liǎng zhī

那边还有一只，两只

Bên kia còn có một bé, hai bé,

169 14:12

A! Hǎoduō zhī māo a!

啊！好多只猫啊！

ô! Nhiều mèo thế!

170 14:20

Nǐmen hái jìde zhège zěnmē shuō ma?

你们还记得这个怎么说吗？

Mọi người còn nhớ cái này gọi là gì không?

171 14:25

Zhè jiào diàndòngchē.

这叫电动车。

Cái này gọi là xe điện.

172 14:28

Diàndòngchē

Đi dạo bộ sau trận bão

电动车

Xe điện

173 14:35

Nàbian yǒu yī zhī gǒu,

那边有一只狗,

Bên kia có một chú chó,

174 14:38

suǒyǐ wǒ bù guòqù le,

所以我不过去了,

cho nên mình không sang đó đâu,

175 14:41

yīnwèi wǒ pà gǒu!

因为我怕狗!

bởi vì mình sợ chó!

176 14:46

Zhè shì shàngpō, shàngpōlù.

这是上坡，上坡路。

Đây là con dốc, đường lên dốc.

177 14:52

Nà shì yóuyǒngchí.

那是游泳池。

Đi dạo bộ sau trận bão

Kia là bể bơi.

178 14:57

Hǎoduō rén zài yóuyǒng a!

好多人在游泳啊!

Có rất nhiều người đang bơi kìa!

179 14:59

Nǐ huì yóuyǒng ma?

你会游泳吗?

Bạn có biết bơi không?

180 15:02

Wǒ bù huì yóuyǒng!

我不会游泳!

Mình không biết bơi!

181 15:08

Kěyǐ kàn ma?

可以看吗?

Các bạn có nhìn thấy không?

182 15:14

Hǎoduō xiǎo hái zài yóuyǒng.

好多小孩子在游泳。

Rất nhiều trẻ con đang bơi kìa.

Đi dạo bộ sau trận bão

183 15:20

Zhè shì shùyè.

这是树叶。

Đây là lá cây

184 15:26

Shùyè

树叶

Lá cây

185 15:27

Cóng shù shàng diào xiàlái de jiào shùyè.

从树上掉下来的叫树叶。

Cái rụng từ trên cây xuống gọi là lá cây.

186 15:37

Hǎoduō wénzi a!

好多蚊子啊!

Nhiều muỗi thế!

187 15:47

Yī wèi nǎinai zài tuī yīng'ér chē.

一位奶奶在推婴儿车。

Có một bà đang đẩy xe đẩy em bé.

Đi dạo bộ sau trận bão

188 15:56

Lóutī

楼梯

Cầu thang

189 15:59

Wǒ zài pá lóutī.

我在爬楼梯。

Mình đang leo cầu thang.

190 16:05

Nà wèi yéye zài liùgǒu.

那位爷爷在遛狗。

Ông ấy đang dắt chó đi dạo.

191 16:10

Liùgǒu, nǐmen zhīdào liùgǒu shì shénme yìsi ma?

遛狗，你们知道遛狗是什么意思吗？

Dắt chó đi dạo, các bạn biết dắt chó đi dạo nghĩa là gì không?

192 16:15

Liùgǒu jiùshì dài gǒu chūlái liūdà yīxià.

遛狗就是带狗出来溜达一下。

Dắt chó đi dạo là dắt chó ra ngoài dạo chơi một lúc.

193 16:19

Đi dạo bộ sau trận bão

Nàme liūda jiùshì sànbù, zǒu yī zǒu de yìsi.

那么溜达就是散步，走一走的意思。

Vậy dạo chơi có nghĩa là tản bộ, đi bộ.

194 16:26

Zhèlǐ de jūmín hěn xǐhuān dào zhège dìfang lái liùgǒu,

这里的居民很喜欢到这个地方来遛狗，

Cư dân ở đây rất thích dắt chó đi dạo ở chỗ này,

195 16:34

suīrán zhèlǐ shì tíngchēchǎng.

虽然这里是停车场。

mặc dù đây là bãi đậu xe.

196 16:46

Wǒ fēicháng de pà gǒu,

我非常地怕狗，

Mình sợ chó lắm,

197 16:49

suǒyǐ wǒ xǐhuan shāowēi zǎo yīdiǎn guòlái,

所以我喜欢稍微早一点过来，

cho nên mình muốn đến sớm một chút,

198 16:54

yīnwèi chī wán wǎnfàn hòu, dào le qī bā diǎnzhōng de shíhou,

Đi dạo bộ sau trận bão

因为吃完晚饭后，到了七八点钟的时候，

bởi vì sau bữa tối, khoảng lúc 7 giờ,

199 16:58

zhèlǐ jiù huì yǒu hěnduō rén guòlái liùgǒu.

这里就会有很多人过来遛狗。

sẽ có rất nhiều người dắt chó đến đây đi dạo.

200 17:03

Zài wǒ jiǔ suì de shíhou,

在我九岁的时候，

Lúc mình 9 tuổi,

201 17:05

wǒ bèi gǒu zhuī guo.

我被狗追过。

mình từng bị chó đuổi.

202 17:08

Yī tiáo zhème dà de dà huáng gǒu,

一条这么大的大黄狗，

Một con chó vàng to từng này,

203 17:11

zài wǒ hòumian yīzhí zhuī zhuī zhuī,

在我后面一直追追追，

Đi dạo bộ sau trận bão

liên tục đuổi theo đằng sau mình,

204 17:13

nà wǒ jiù yīzhí pǎo, yīzhí pǎo,

那我就一直跑，一直跑，

nên mình liền chạy thực mạng,

205 17:16

zuìhòu tā yǎo dào le wǒ de kùzi,

最后它咬到了我的裤子，

cuối cùng nó cắn được quần mình,

206 17:19

chà yīdiǎn yǎo dào le wǒ de pìgu!

差一点咬到了我的屁股！

Suýt nữa thì cắn vào mông mình!

207 17:22

Bǐjiào xìngyùn de shì dāngshí wǒ chuān de shì niúzáikù,

比较幸运的是当时我穿的是牛仔裤，

May mắn là lúc đó mình mặc quần bò,

208 17:27

hǎojǐ céng, yīnwèi shì dōngtiān,

好几层，因为是冬天，

mặc mấy lớp lặn, bởi vì là mùa đông,

Đi dạo bộ sau trận bão

209 17:30

suǒyǐ bìng méiyǒu yǎo dào wǒ.

所以并没有咬到我。

cho nên nó không cắn được mình.

210 17:32

Dànshì zìcóng nà yī cì hòu, wǒ jiù fēicháng de pà gǒu.

但是自从那一次后，我就非常地怕狗。

Nhưng kể từ lúc đó, mình vô cùng sợ chó.

211 17:38

Zhǐyào tīng dào gǒu de jiàoshēng, wǒ jiù hěn jǐnzhāng.

只要听到狗的叫声，我就很紧张。

Chỉ cần nghe thấy tiếng chó sủa, mình đã cảm thấy căng thẳng rồi.

212 17:45

Nàbian yǒu yī tiáo hé.

那边有一条河。

Bên kia có một con sông.

213 17:49

Fēicháng piàoliang!

非常漂亮！

Rất đẹp!

Đi dạo bộ sau trận bão

214 17:50

Shàngmian yǒu yī zuò qiáo.

上面有一座桥。

Bên trên có một cái cầu.

215 17:52

Zǎoshang de shíhou wǒ qù nàlǐ pǎo le bù,

早上的时候我去那里跑了步，

Buổi sáng mình sẽ chạy bộ ở bên đó,

216 17:55

gǎnjué fēicháng de hǎo!

感觉非常地好！

cảm giác tốt cực kì!

217 17:59

Gōngdì shang de gōngrén zhù zài nàge fángzi lǐ,

工地上的工人住在那个房子里，

Công nhân của công trường ở ngôi nhà bên kia,

218 18:04

shì línshí dā qǐlái de fángzi.

是临时搭起来的房子。

nó chỉ là một căn phòng được dựng lên tạm thôi.

219 18:08

Đi dạo bộ sau trận bão

Hǎoxiàng shì yòng tiěpí zuò de.

好像是用铁皮做的。

Hình như là làm bằng tôn.

220 18:10

Yīnggāi fēicháng rè ba!

应该非常热吧!

Chắc là nóng lắm!

221 18:12

Zhèxiē shù dōu shì zuótiān guā táifēng de shíhou guā dǎo de.

这些树都是昨天刮台风的时候刮倒的。

Tất cả những cái cây này đều bị đổ trong trận bão ngày hôm qua.

222 18:18

Suǒyǒu de dōu shì!

所有的都是!

Tất cả đều bị đổ!

223 18:21

Zuótiān de táifēng zhēn de tài xiàrén le!

昨天的台风真的太吓人了!

Trận bão hôm qua đúng là kinh khủng mà!

224 18:26

Wǒ dōu bù gǎn chūmén!

Đi dạo bộ sau trận bão

我都不敢出门！

Mình còn không dám ra khỏi nhà!

225 18:33

Zhè shì xiǎoqū de chūkǒu, qízhōng yī gè chūkǒu.

这是小区的出口，其中一个出口。

Đây là lối ra vào của tiểu khu, một trong những lối ra vào.

226 18:41

Kàn zhège!

看这个！

Nhìn này!

227 18:43

Běnlái shì lì qǐlái de,

本来是立起来的，

Ban đầu nó dựng thẳng lên đó,

228 18:46

bèi zuótiān de táifēng yī guā, quánbù dǎo le.

被昨天的台风一刮，全部倒了。

nhưng bị cơn bão hôm qua quật đổ hết rồi.

229 18:51

Háiyǒu zhèlǐ de shūcài yě quánbù dōu bèi huǐ le.

还有这里的蔬菜也全部都被毁了。

Đi dạo bộ sau trận bão

Rau ở đây cũng bị hỏng hết rồi.

230 19:01

Nà shì shá?!

那是啥? !

Kia là cái gì?

231 19:07

Zuótiān guā táifēng de shíhòu, wǒ dàizhe yī bǎ sǎn

昨天刮台风的时候，我带着一把伞

Hôm qua lúc có bão, mình có mang theo một cái ô

232 19:11

zǒu zài zhège dàjiē shang

走在这个大街上

đi ở trên đường phố

233 19:13

ránhòu nàge fēng, hū hū...

然后那个风，呼呼...

Sau đó, gió mạnh quá...

234 19:15

chàdiǎn bǎ wǒ rén dōu gēi guā pǎo le

差点把我人都给刮跑了

Suýt nữa thổi bay mình đi rồi!

Đi dạo bộ sau trận bão

235 19:18

Sǎn gēnběn dōu chēng bù zhù!

伞根本都撑不住！

Ổ căn bản cũng không giữ được!

236 19:23

Zhège yě bèi chuī diào le!

这个也被吹掉了！

Cái này cũng bị quật ngã rồi!

237 19:26

Yuánlái shì xīn de.

原来是新的。

Hồi trước còn mới lắm.

238 19:29

Zhèxiē dōu shì yīxiē guǎnggàopái.

这些都是一些广告牌。

Mấy cái này đều là biển quảng cáo.

239 19:33

Kěnéng shì zuótiān táifēng tài dà le,

可能是昨天台风太大了，

Chắc là do cơn bão hôm qua lớn quá,

Đi dạo bộ sau trận bão

240 19:35

bǎ zhèxiē guǎnggàopái dōu gěi chuī zǒu le.

把这些广告牌都给吹走了。

đã thổi bay cả mấy biển quảng cáo này.

241 19:39

Wa! Quánbù pò le, kàn!

哇！全部破了，看！

Chà! Hồng hết cả rồi, nhìn xem!

242 19:48

Gōngjiāozhàn shàng yǒu hěnduō guǎnggào

公交站上有很多广告

Trên điểm dừng xe buýt có rất nhiều quảng cáo.

243 19:54

Wǒ fāxiàn zhèlǐ qí diàndòngchē de rén bù xǐhuan àn lǎbā

我发现这里骑电动车的人不喜欢按喇叭

Mình phát hiện ra là ở đây người ta đi xe đạp điện không thích bấm còi lăm.

244 20:00

Gānggāng nàgè rén chàdiǎn jiù bǎ wǒ gěi zhuàng dào le.

刚刚那个人差点就把我给撞到了。

Vừa nãy người đó suýt chút nữa thì đâm trúng mình rồi.

245 20:07

Đi dạo bộ sau trận bão

Wa! Kàn! Nà kē shù

哇！看！那棵树

Oa! Nhìn kìa! Cái cây kia

246 20:11

Nàme dà yī kē shùzhī dōu bèi guā xiàlái le!

那么大一棵树枝都被刮下来了！

Cành cây to như thế mà cũng bị quật xuống rồi!

247 20:18

Zhè shì yī gè gōngyuán.

这是一个公园。

Đây là một cái công viên.

248 20:23

Gōngyuán lǐmiàn de hěnduō shù yě bèi guā dǎo le.

公园里面的很多树也被刮倒了。

Rất nhiều cây trong công viên cũng bị quật đổ rồi.

249 20:28

Kàn zhè yī kē

看这一棵

Nhìn cái cây này

250 20:30

Tiān na!

Đi dạo bộ sau trận bão

天哪！

Trời ạ!

251 20:34

Quánbù đổ le! Zěnme huì zhèyàng?

全部倒了！怎么会这样？

Đổ hết cả rồi! Sao lại thế này?

252 20:41

Zěnme bàn?

怎么办？

Làm sao đây?

253 20:45

Tài xià rén le! Zěnme huì zhèyàng?

太吓人了！怎么会这样？

Đáng sợ quá! Sao lại thế này?

254 20:49

Tiān na!

天哪！

Trời ạ!

255 20:52

Quánbù đổ le!

全部倒了！

Đi dạo bộ sau trận bão

Đổ hết cả rồi!

256 20:59

Luànqībāzāo de!

乱七八糟的!

Hỗn loạn quá!

257 21:17

Dìshang quán shì shùyè!

地上全是树叶!

Trên mặt đất toàn là lá cây!

258 21:26

Zuótiān wǎnshang biānjí (*jiǎnjí) wán zhège shìpín hòu

昨天晚上编辑(*剪辑)完这个视频后

Tối hôm qua, sau khi biên tập xong video

259 21:30

wǒ cái fāxiàn wǒ wàngjì le pāi jiéwěi.

我才发现我忘记了拍结尾。

mình mới phát hiện mình quên quay đoạn kết.

260 21:33

Suǒyǐ jīntiān chūlái bǔ pāi.

所以今天出来补拍。

Cho nên hôm nay ra ngoài quay bù.

Đi dạo bộ sau trận bão

261 21:35

Zài shìpín de kāitóu,

在视频的开头，

Ở phần mở đầu video,

262 21:37

Yǒu yī míng nánzǐ bèi fān dǎo de huòchē yā dào le.

有一名男子被翻倒的货车压到了。

Có một người đàn ông bị xe tải lật đè lên người.

263 21:40

Nǐmen hái jìde ma?

你们还记得吗？

Các bạn còn nhớ không?

264 21:42

Jīntiān zǎoshang wǒ kàn dào le yī tiáo xīnwén,

今天早上我看到了一条新闻，

Sáng hôm nay mình nhìn thấy một tin tức,

265 21:44

yuánlái zhè míng nánzǐ shì zhūhǎi rén, tā xìng zhōu.

原来这名男子是珠海人，他姓周。

hóa ra người đàn ông ấy đến từ Chu Hải, anh ấy họ Châu.

Đi dạo bộ sau trận bão

266 21:49

Bā yuè èrshísān rì yī dà zǎo

八月二十三日一大早

Sáng sớm ngày 23 tháng 8

267 21:51

tā kāizhe xīn mǎi de huòchē qù Zhōngshān sòng huò

他开着新买的货车去中山送货

anh ấy lái chiếc xe tải mới mua đi đưa hàng đến Trung Sơn

268 21:55

zài huí Zhūhǎi de lùshàng yù dào le táifēng,

在回珠海的路上遇到了台风,

trên đường quay về Chu Hải thì gặp phải bão,

269 21:59

zài yǔ táifēng kàngzhēng de shíhou bùxìng yùnnàn le.

在与台风抗争的时候不幸遇难了。

đang chống chọi với cơn bão thì không may gặp nạn.

270 22:02

Jìzhě shuō dàyuē zài yī gè yuè qián,

记者说大约在一个月前,

Phóng viên nói rằng, khoảng một tháng trước,

271 22:05

Đi dạo bộ sau trận bão

Zhōu xiānsheng gòumǎi le chēliàng bǎoxiǎn

周先生购买了车辆保险

anh Châu đã mua bảo hiểm cho xe,

272 22:08

Bǎoxiǎn gōngsī dézhī zhōu xiānsheng yùnnàn hòu,

保险公司得知周先生遇难后,

công ty bảo hiểm sau khi biết anh Châu gặp nạn,

273 22:11

qǐdòng le jǐnjí yù'àn, jiǎnhuà le liúchéng,

启动了紧急预案, 简化了流程,

bắt đầu một dự án khẩn cấp, lược bỏ bớt quy trình,

274 22:15

gěi zhōu xiānsheng de jiārén péifù le bǎoxiǎn jīn liùshíyī wàn rénmínbì.

给周先生的家人赔付了保险金六十一万人民币。

bồi thường cho người nhà anh Châu phí bảo hiểm là 610 000 nhân dân tệ.

275 22:21

Qíshí dāngshí wǒmen zài kàn zhè duàn shìpín de shíhou,

其实当时我们在看这段视频的时候,

Thực ra khi chúng mình xem đoạn video,

276 22:23

yě juéde fēicháng de tòngxīn, yě tì tā de jiārén dānxīn.

Đi dạo bộ sau trận bão

也觉得非常地痛心，也替他的家人担心。

cũng cảm thấy vô cùng đau lòng, thấy lo lắng thay cho gia đình anh ấy.

277 22:28

Nà xīwàng zhè bǐ bǎoxiǎn jīn nénggòu bāngzhù

那希望这笔保险金能够帮助

Vậy cũng hi vọng khoản tiền bảo hiểm này sẽ đủ để giúp đỡ

278 22:31

tā de jiārén guò hǎo yǐhòu de shēnghuó,

他的家人过好以后的生活，

người nhà của anh ấy sau này sẽ tiếp tục sống tốt,

279 22:33

yě xīwàng bù yào yǒu gèng duō de rén zài tái fēng zhōng shī qù shēngmìng le.

也希望不要有更多的人在台风中失去生命了。

cũng mong rằng sẽ không có thêm nhiều người thiệt mạng trong cơn bão.

280 22:38

Hěnjiǔ méiyǒu chū lái pāi shì pín le

很久没有出来拍视频了

Lâu lắm rồi mình không ra ngoài quay video.

281 22:40

Wǒ xīwàng nǐmen xǐhuan zhè jié hù wài kè.

我希望你们喜欢这节户外课。

Đi dạo bộ sau trận bão

Mình hi vọng mọi người thích tiết học ngoài trời như thế này

282 22:44

Rúguǒ nǐ xiǎngyào wǒ yǐhòu duō chūlái pāi hùwài kè dehuà,

如果你想要我以后多出来拍户外课的话,

Nếu các bạn muốn sau này mình quay nhiều video học tập ngoài trời,

283 22:47

qǐng gěi zhège shìpín diǎn gè zàn

请给这个视频点个赞

thì hãy để lại một “like”

284 22:50

bìng liúyán gàosù wǒmen nǐ duì zhège shìpín de xiǎngfǎ.

并留言告诉我们你对这个视频的想法。

Và comment cảm nhận của bản thân mình dưới video này nhé!

285 22:54

Zuìhòu ne qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào

最后呢请还没有订阅的人订阅我们的频道

Cuối cùng, nếu chưa đăng kí kênh, đừng quên đăng kí ủng hộ chúng mình nhé!

286 23:01

Wǒmen xià cì jiàn, bāibāi!

我们下次见， 拜拜！

Hẹn gặp lần sau, bye bye!